

QUYẾT ĐỊNH

V/v phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Quản Bạ

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều, khoản của Luật Đất đai số 45/2013/QH13;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 02/5/2023 của Thủ tướng Chính phủ về phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 1339/QĐ-TTg ngày 13 tháng 11 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt Quy hoạch tỉnh Hà Giang thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 2901/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2021 của UBND tỉnh Hà Giang về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của Quy hoạch sử dụng đất huyện Quản Bạ;

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Quản Bạ tại Tờ trình số 917/TTr-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2023 về việc phê duyệt kế hoạch sử

dụng đất năm 2024; Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 4657/TTr-STNMT ngày 26 tháng 12 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Quản Bạ với những chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch: (chi tiết phụ biểu 1);
2. Kế hoạch thu hồi các loại đất: (chi tiết phụ biểu 2);
3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất: (chi tiết phụ biểu 3);
4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng: (chi tiết phụ biểu 4);

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này:

1. Ủy ban nhân dân huyện Quản Bạ, tỉnh Hà Giang có trách nhiệm:
 - a) Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
 - b) Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất;
 - c) Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;
 - d) Định kỳ hàng năm báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất qua Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp chung toàn tỉnh.
2. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm:
 - a) Tổ chức kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện Quản Bạ;
 - b) Định kỳ tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất về UBND tỉnh và Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Điều 3.

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.
2. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các cơ quan có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Quản Bạ chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TTr.Tỉnh ủy;
- TTr.HĐND tỉnh;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các PCT UBND tỉnh;
- UBMTTQ VN tỉnh Hà Giang;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Trung tâm Thông tin-Công báo;
- CV NCTH VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTTH (TNMT).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Hoàng Gia Long

Phụ biểu số 01. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:*(Kèm theo quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang)**Đơn vị tính : ha*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				TT Tam Sơn	Xã Bát Đại Sơn	Xã Cán Tỷ	Xã Cao Mã Pờ	Xã Đông Hà	Xã Lũng Tám	Xã Nghĩa Thuận
\	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(11) 7)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
I	Loại đất		54.223,76	1.330,41	4.409,50	4.103,25	3.940,04	2.745,39	4.596,53	3.986,55
1	Đất nông nghiệp	NNP	45.140,07	929,35	4.019,08	3.231,79	3.413,38	2.304,13	3.789,42	3.288,37
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.730,17	187,61	83,63	28,67	44,53	125,24	65,41	127,60
	<i>Tr. đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>								
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	9.101,40	91,93	897,06	710,49	572,18	378,73	626,85	957,74
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	394,33	6,14	22,98	20,45	9,91	21,73	46,21	19,68
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	24.610,21	515,03	566,99	1.567,35	2.273,33	1.147,06	2.957,67	1.392,48
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	6.516,93		2.253,39	828,91	380,77			618,59
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2.708,09	123,66	194,30	75,90	132,34	623,31	91,67	171,62
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>1.420,52</i>	<i>16,18</i>	<i>63,09</i>	<i>16,93</i>	<i>18,92</i>	<i>494,20</i>	<i>7,17</i>	<i>40,15</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	41,61	4,98	0,73	0,01	0,09	8,05	1,62	0,66
1.8	Đất làm muối	LMU								
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	37,33				0,23			
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.034,90	113,91	174,25	130,90	76,86	204,90	98,05	168,88
2.1	Đất quốc phòng	CQP	31,13	1,23			0,12			9,40

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				TT Tam Sơn	Xã Bát Đại Sơn	Xã Cán Tỷ	Xã Cao Mã Pờ	Xã Đông Hà	Xã Lũng Tám	Xã Nghĩa Thuận
2.2	Đất an ninh	CAN	3,85	2,71	0,08	0,08	0,10	0,19	0,05	0,07
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK								
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN								
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	18,78	0,66				0,14		
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	90,19	1,14	0,02	0,20		0,14		
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	62,04	0,27		0,10		2,78		14,04
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	5,65					0,09	0,35	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	804,83	45,64	73,50	40,55	27,47	73,66	53,96	58,43
	<i>Trong đó:</i>									
-	Đất giao thông	DGT	544,02	29,03	36,82	28,80	21,67	29,07	27,29	50,44
-	Đất thủy lợi	DTL	54,15	4,13	0,89	4,04	1,43	5,55	1,75	2,60
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	1,04	0,21	0,03			0,23		
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3,52	1,35	0,11	0,09	0,18	0,29	0,10	0,19
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	35,01	4,29	3,30	2,08	1,51	2,25	1,89	2,55
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	2,61	0,89	0,61					
-	Đất công trình năng lượng	DNL	111,93	0,01	28,77	0,06	0,55	30,08	21,26	0,03

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				TT Tam Sơn	Xã Bát Đại Sơn	Xã Cán Tỷ	Xã Cao Mã Pờ	Xã Đông Hà	Xã Lũng Tám	Xã Nghĩa Thuận
3	Đất đô thị	KDT	1.330,41	1.330,41						
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	394,33	6,14	22,98	20,45	9,91	21,73	46,21	19,68
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	33.835,23	638,69	3.014,68	2.472,16	2.786,44	1.770,37	3.049,34	2.182,69
6	Khu du lịch	KDL	13,00							
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT	6.516,93		2.253,39	828,91	380,77			618,59
10	Khu đất thương mại - dịch vụ	KTM	18,78	0,66				0,14		
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	606,58		99,11	30,17	29,09	49,08	30,01	59,49
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	90,19	1,14	0,02	0,20		0,14		

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

Phụ biểu số 01. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch (các xã tiếp theo):

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
				Xã Quản Bạ	Xã Quyết Tiến	Xã Tả Ván	Xã Thái An	Xã Thanh Vân	Xã Thái An
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(17)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
I	Loại đất		54.223,76	2.486,60	6.469,78	4.487,15	5.071,85	4.025,93	6.570,78
1	Đất nông nghiệp	NNP	45.140,07	2.003,86	5.363,58	3.898,24	4.044,71	3.056,86	5.797,29
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.730,17	213,74	451,19	71,68	65,45	58,35	207,08
	<i>Tr. đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>							
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	9.101,40	534,28	1.385,27	661,33	643,02	812,14	830,37
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	394,33	11,83	160,48	17,43	16,95	16,25	24,30
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	24.610,21	953,88	3.128,93	1.916,28	2.978,20	1.260,88	3.952,13
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	6.516,93			753,67	174,92	843,71	662,97
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2.708,09	287,66	183,65	477,55	165,64	63,10	117,67
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>1.420,52</i>	<i>63,45</i>	<i>115,57</i>	<i>380,49</i>	<i>140,84</i>	<i>12,33</i>	<i>51,20</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	41,61	2,47	16,96	0,30	0,53	2,44	2,77
1.8	Đất làm muối	LMU							
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	37,33		37,10				
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.034,90	141,19	269,09	115,51	254,53	137,92	148,92
2.1	Đất quốc phòng	CQP	31,13	6,23		0,22		6,27	7,66
2.2	Đất an ninh	CAN	3,85	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10	0,08
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK							
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN							
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	18,78	11,44	6,54				

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
				Xã Quản Bạ	Xã Quyết Tiến	Xã Tả Ván	Xã Thái An	Xã Thanh Vân	Xã Thái An
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	90,19	0,20	0,27		88,12	0,10	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	62,04		5,66	0,03	38,87	0,03	0,26
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	5,65		1,39			3,82	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	804,83	63,43	131,57	31,26	86,62	48,67	70,09
	Trong đó:								
-	Đất giao thông	DGT	544,02	53,66	109,06	27,21	51,93	31,73	47,31
-	Đất thủy lợi	DTL	54,15	6,73	9,53	0,77	0,38	4,25	12,10
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	1,04	0,09			0,23		0,25
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3,52	0,16	0,10	0,30	0,14	0,27	0,24
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	35,01	1,53	5,76	2,18	2,12	2,79	2,76
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	2,61	0,40	0,25			0,46	
-	Đất công trình năng lượng	DNL	111,93			0,27	30,56	0,04	0,30
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,55		0,08		0,04	0,02	0,04
-	Đất có di tích lịch sử - văn hoá	DDT	4,04		1,11				0,08
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	1,92		0,15				

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
				Xã Quản Bạ	Xã Quyết Tiến	Xã Tả Ván	Xã Thái An	Xã Thanh Vân	Xã Thái An
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	36,82	0,86	5,13	0,53	1,11	8,61	6,20
-	Đất chợ	DCH	9,24		0,40		0,11	0,50	0,81
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL							
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	4,74		1,64			0,63	
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,40						
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	606,58	34,14	64,33	64,16	22,70	69,39	54,92
2.14	Đất ở đô thị	ODT	47,86						
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	8,80	0,31	0,60	0,28	0,42	1,01	0,46
2.16	Đất xây dựng trụ sở cơ của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,30						
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	4,56		3,73			0,05	0,17
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	335,53	15,94	53,27	19,22	17,70	7,84	15,28
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	9,40	9,40					
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,25			0,24			
3	Đất chưa sử dụng	CSD	7.048,79	341,55	837,11	473,40	772,61	831,15	624,57
II	Khu chức năng								
3	Đất đô thị	KDT	1.330,41						
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	394,33	11,83	160,48	17,43	16,95	16,25	24,30

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
				Xã Quản Bạ	Xã Quyết Tiến	Xã Tả Ván	Xã Thái An	Xã Thanh Vân	Xã Thái An
5	<i>Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)</i>	<i>KLN</i>	33.835,23	1.241,54	3.312,58	3.147,50	3.318,76	2.167,69	4.732,77
6	<i>Khu du lịch</i>	<i>KDL</i>	13,00	6,50	6,50				
7	<i>Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học</i>	<i>KBT</i>	6.516,93			753,67	174,92	843,71	662,97
10	<i>Khu đất thương mại - dịch vụ</i>	<i>KTM</i>	18,78	11,44	6,54				
12	<i>Khu dân cư nông thôn</i>	<i>DNT</i>	606,58	34,14	64,33	64,16	22,70	69,39	54,92
13	<i>Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn</i>	<i>KON</i>	90,19	0,20	0,27		88,12	0,10	

Phụ biểu số 02. Kế hoạch thu hồi các loại đất:

(Kèm theo quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang)

Đơn vị tính : ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				TT Tam Sơn	Xã Bát Đại Sơn	Xã Cán Tỷ	Xã Cao Mã Pờ	Xã Đông Hà	Xã Lũng Tám	Xã Nghĩa Thuận
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Đất nông nghiệp	NNP	50,86	9,44	5,00	1,12	0,12	4,15	0,75	1,37
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1,43	0,79					0,05	0,10
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	17,89	4,10	2,70	1,10	0,12	0,34	0,70	1,21
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1,15	0,04	1,10					
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	8,58	4,51	0,50			1,04		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	21,81		0,70	0,02		2,78		0,05
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	20,70	0,38	0,08	0,08	0,10	0,19		0,08
2.1	Đất quốc phòng	CQP								
2.2	Đất an ninh	CAN								
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK								
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN								
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD								
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	18,70							
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1,31	0,21	0,08			0,19		0,01
	Trong đó:									
-	Đất giao thông	DGT	0,98	0,15						0,01

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				TT Tam Sơn	Xã Bát Đại Sơn	Xã Cán Tỷ	Xã Cao Mã Pờ	Xã Đông Hà	Xã Lùng Tám	Xã Nghĩa Thuận
-	Đất thủy lợi	DTL	0,02	0,02						
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	0,01							
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,18					0,18		
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,05	0,04				0,01		
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,00							
-	Đất chợ	DCH	0,08		0,08					
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,13					0,00		0,00
2.14	Đất ở đô thị	ODT	0,17	0,17						
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,33			0,08	0,10			0,07
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,06	0,00						

Phụ biểu số 02. Kế hoạch thu hồi các loại đất (các xã tiếp theo):

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
				Xã Quản Bạ	Xã Quyết Tiến	Xã Tả Ván	Xã Thái An	Xã Thanh Vân	Xã Thái An
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(17)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1	Đất nông nghiệp	NNP	50,86	0,44	5,51	0,34	18,23	4,38	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1,43	0,10	0,32	0,00	0,07		
	<i>Tr. đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>							
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	17,89	0,18	2,82	0,34	0,56	3,72	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1,15	0,00					
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	8,58	0,16	2,37				
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD							
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	21,81				17,60	0,66	
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>							
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS							
1.8	Đất làm muối	LMU							
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH							
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	20,70	0,88	0,15		18,70		0,08
2.1	Đất quốc phòng	CQP							
2.2	Đất an ninh	CAN							
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK							
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN							
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD							

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
				Xã Quản Bạ	Xã Quyết Tiến	Xã Tả Ván	Xã Thái An	Xã Thanh Vân	Xã Thái An
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	18,70				18,70		
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS							
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX							
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1,31	0,83	0,01				
	<i>Trong đó:</i>								
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>0,98</i>	<i>0,82</i>					
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>0,02</i>		<i>0,00</i>				
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hoá</i>	<i>DVH</i>	<i>0,01</i>	<i>0,01</i>					
	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>0,18</i>	<i>0,00</i>					
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>0,05</i>	<i>0,00</i>					
-	<i>Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	<i>NTD</i>	<i>0,00</i>		<i>0,00</i>				
-	<i>Đất chợ</i>	<i>DCH</i>	<i>0,08</i>						
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,13	0,03	0,09				
2.14	Đất ở đô thị	ODT	0,17						
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,33	0,00					0,08
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,06	0,01	0,05				

Phụ biểu số 03. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

(Kèm theo quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang)

Đơn vị tính : ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				TT Tam Sơn	Xã Bát Đại Sơn	Xã Cán Tỷ	Xã Cao Mã Pờ	Xã Đông Hà	Xã Lũng Tám	Xã Nghĩa Thuận
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP CHUYỂN SANG PHI NÔNG NGHIỆP	NNP/PNN	79,37	11,73	5,35	1,26	0,35	5,48	1,10	2,23
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	5,20	2,06				0,58	0,11	0,10
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>								
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	40,67	4,91	3,05	1,25	0,35	1,05	0,98	1,49
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	2,50	0,24	1,10			0,04	0,01	
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	8,58	4,51	0,50			1,04		
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN								
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	22,39		0,70	0,02		2,78		0,64
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>								
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,03	0,01						
2	CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT TRONG NỘI BỘ ĐẤT NÔNG NGHIỆP		0,67	0,67						
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	0,67	0,67						
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT								

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

Phụ biểu số 03. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất (các xã tiếp theo)*Đơn vị tính : ha*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
				Xã Quản Bạ	Xã Quyết Tiền	Xã Tả Ván	Xã Thái An	Xã Thanh Vân	Xã Thái An
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(17)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP CHUYỂN SANG PHI NÔNG NGHIỆP	NNP/PNN	79,37	13,60	14,05	0,47	18,23	4,40	1,13
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	5,20	0,76	1,02	0,04	0,07	0,02	0,44
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	40,67	11,65	10,65	0,43	0,56	3,72	0,61
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	2,50	1,01	0,01				0,08
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	8,58	0,16	2,37				
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN							
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	22,39				17,60	0,66	
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,03	0,02					
2	CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT TRONG NỘI BỘ ĐẤT NÔNG NGHIỆP		0,67						
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	0,67						
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT							

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

Phụ biểu số 04. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:

(Kèm theo quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang)

Đơn vị tính : ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				TT Tam Sơn	Xã Bát Đại Sơn	Xã Cán Ty	Xã Cao Mã Pờ	Xã Đông Hà	Xã Lùng Tám	Xã Nghĩa Thuận
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Đất nông nghiệp	NNP	650,00	35,00	45,00	55,00	75,00	40,00	80,00	60,00
1.1	Đất trồng lúa	LUA								
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK								
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN								
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH								
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	650,00	35,00	45,00	55,00	75,00	40,00	80,00	60,00
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6,90	0,019	0,50			0,01		
2.1	Đất quốc phòng	CQP	6,23							
2.2	Đất an ninh	CAN	0,01					0,01		
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,05							
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	0,58	0,02	0,50					
	Trong đó:									
-	Đất giao thông	DGT	0,54	0,01	0,50					
-	Đất thủy lợi	DTL	0,03							
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,01	0,01						
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,02							

Phụ biểu số 04. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng: (các xã tiếp theo)

Đơn vị tính : ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
				Xã Quản Bạ	Xã Quyết Tiến	Xã Tả Ván	Xã Thái An	Xã Thanh Vân	Xã Thái An
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(17)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1	Đất nông nghiệp	NNP	650,00	50,00	45,00	30,00	40,00	45,00	50,00
1.1	Đất trồng lúa	LUA							
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK							
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN							
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH							
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD							
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	650,00	50,00	45,00	30,00	40,00	45,00	50,00
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6,90	6,34	0,03				
2.1	Đất quốc phòng	CQP	6,23	6,23					
2.2	Đất an ninh	CAN	0,01						
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,05	0,05					
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	0,58	0,03	0,03				
	<i>Trong đó:</i>								
-	Đất giao thông	DGT	0,54		0,03				
-	Đất thủy lợi	DTL	0,03	0,03					
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,01						
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,02	0,02					

